

Bản án số:09/2017/DS-ST

Ngày: 28/7/2017

“*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Huệ
2. Bà Trần Thị Kia

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm thông thường công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2017/TLST-DS ngày 21/02/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐST-DS ngày 20/6/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ 1, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Kim H1, sinh năm 1944. Địa chỉ: 40 Trần Phú, tổ 8, phường Tây Sơn, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1986. Địa chỉ: 40 Trần Phú, tổ 8, phường Tây Sơn, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Trước đây vào khoảng tháng 02/2015 (không nhớ ngày) bà Võ Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị S có vay (sau đây gọi là mượn) của tôi số tiền 420.000.000đồng, sau đó hai bên tính lại tiền lãi từ 02/2015 đến tháng 9/2015 nên cộng thêm số tiền lãi là 100.000.000đồng vào thành 520.000.000đ và hai

bên viết thành giấy mượn tiền ngày 30/9/2015, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày viết giấy.

Trước đó bà H1, bà S mượn của tôi số tiền 500.000.000đồng. Thời điểm mượn vào tháng 02/2014 (không nhớ ngày), sau đó hai bên tính toán lại tiền lãi từ tháng 02/2014 đến ngày 26/12/2015 và cộng thêm số tiền lãi của khoản nợ này là 100.000.000đồng vào, được hai bên thống nhất ký và viết “Giấy mượn tiền” ngày 26/12/2015 với số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn trả là 01 tháng kể từ ngày viết giấy;

Từ khi mượn tiền đến nay bà H1, bà S vẫn không chịu trả cho tôi bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào trong số tiền đã viết trong hai giấy.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1, bà S phải liên đới trả lại cho bà số tiền còn nợ là: 1.120.000.000đồng (Một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) như trong hai giấy mượn tiền đã ghi. Bà không yêu cầu tính thêm khoản tiền lãi phát sinh từ thời điểm viết giấy đến nay. Ngoài ra bà H không yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án bà H có cung cấp cho Tòa chứng cứ là 02 “Giấy mượn tiền”, một đề ngày 30/9/2015 và một đề ngày 26/12/2015, trong hai giấy mượn tiền này bà H cho rằng ngoài phần chữ in sẵn thì phần chữ viết tay là do tự tay bà S viết, được bà S và bà H1 cùng ký tên xác nhận ở mục người mượn tiền.

** Bị đơn bà Võ Thị Kim H1 trình bày:*

Bà thừa nhận là vào thời điểm đầu năm 2014 hay 2015 gì đó bà không nhớ chính xác, bà và con dâu bà là bà S có mượn của bà Nguyễn Thị Bích H số tiền là 370.000.000đồng, trong thời gian mượn bà đã trả được tiền lãi cho bà H rồi. Về số tiền 600.000.000 theo giấy mượn tiền ngày 26/12/2015 mà bà H yêu cầu bà trả thì bà không hề hay biết, tuy nhiên nếu bà S (con dâu của bà H1) có vay của bà H số tiền 500.000.000đ như bà S đã trình bày thì bà sẽ cùng với bà S có trách nhiệm trả hết số tiền 500.000.000đ cho bà H.

Về “Giấy mượn tiền” ngày 30/9/2015 và “Giấy mượn tiền” ngày 26/12/2015, bà thừa nhận ngoài phần chữ in sẵn thì phần chữ viết tay là do con dâu bà là bà S viết, được bà và bà S cùng ký tên xác nhận ở mục người mượn tiền.

Nay bà H khởi kiện thì bà chỉ đồng ý trả số tiền là 870.000.000đ. Còn về số tiền lãi phát sinh như bà H yêu cầu thì bà sẽ trả dần từng tháng cho đến khi hết số tiền lãi. Ngoài ra bà không trả bất kỳ khoản tiền nào khác.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Từ đầu năm tháng 02/2015 bà và mẹ chồng (bà H1) có vay số tiền là 370.000.000đ của bà H, đến tháng 9/2015 hai bên chốt tiền gốc và lãi phát sinh thành 420.000.000đ, trong đó bà H đã tính cộng 50.000.000đ tiền lãi, được viết giấy mượn tiền vào ngày 30/9/2015; việc bà H kiện bà với số tiền 520.000.000đ

là đã cộng thêm 100.000.000đ tiền lãi nữa, số tiền này do bà H tự tính thêm và cộng vào chứ bà không đồng ý vì lãi như vậy quá cao.

Ngoài ra, vào thời điểm tháng 02/2014 bà có vay của bà H số tiền 500.000.000đ để làm ăn và được bà H cho vay nhưng vì làm ăn thua lỗ nên bà chưa có điều kiện để trả cho bà H số tiền này được. Việc bà vay số tiền 500.000.000đồng là do bà tự vay bà H, gia đình không biết và bà H1 cũng không có liên quan gì, sau đó đến ngày 26/12/2015 hai bên chốt lại thêm khoản tiền lãi 100.000.000đ nữa là thành 600.000.000đ, bà đã trả cho bà H được số tiền 60.000.000đồng nên số nợ hiện chỉ còn 440.000.000đồng chứ không phải số tiền 600.000.000đồng như bà H khởi kiện.

Về “giấy mượn tiền” ngày 30/9/2015 và “giấy mượn tiền” ngày 26/12/2015, bà thừa nhận ngoài phần chữ in sẵn thì phần chữ viết tay là do tự tay bà viết, được bà và bà H1 cùng ký tên xác nhận ở mục người mượn tiền.

Nay bà H khởi kiện bà và bà H1 phải trả số tiền 1.120.000.000đồng thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý cùng với bà H1 trả cho bà H số tiền là 870.000.000đ. Còn về số tiền lãi phát sinh như bà H yêu cầu thì bà chỉ đồng ý sẽ trả dần 2.000.000đ/tháng cho đến khi hết số tiền lãi. Ngoài ra bà không trả bất kỳ khoản tiền nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H1 và bà S không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh số tiền gốc đã vay, tiền lãi đã trả, số tiền còn nợ như lời trình bày nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay hai bên đương sự thống nhất số tiền nợ gốc của khoản vay ngày 30/9/2015 là 420.000.000đ, tiền lãi là 100.000.000đ; khoản tiền nợ gốc của khoản vay ngày 26/12/2015 là 500.000.000đ và tiền lãi là 100.000.000đ. Hai bên cũng thống nhất thời điểm bắt đầu vay và chịu lãi của khoản 500.000.000đ là từ ngày 28/02/2014 đến ngày 26/12/2015; Thời điểm bắt đầu vay và chịu lãi của số tiền vay 420.000.000đ là từ ngày 28/02/2015 đến ngày 30/9/2015. Hai bên thống nhất là tuy trong giấy mượn tiền không thỏa thuận mức lãi suất nhưng có thỏa thuận bằng miệng lãi suất từng khoản vay, tuy nhiên hai bên không thống nhất được mức lãi suất mà mình đã thỏa thuận, nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng (lời nói) với nhau mức lãi suất vay của cả hai khoản là 1,5%/tháng; bị đơn cho rằng mức lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Cả hai bên đều yêu cầu Tòa tính lại lãi suất của hai khoản vay theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay đến thời điểm viết giấy. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi của cả hai khoản vay kể từ ngày viết giấy đến nay (ngày xử sơ thẩm 28/7/2017). Bị đơn bà H1, bà S đồng ý trả dần cho bà H khoản nợ gốc là 920.000.000đ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm hôm nay; còn khoản tiền lãi phát sinh bị đơn xin phía nguyên đơn là sau thời hạn 3 năm kể từ hôm nay, làm có tiền bị đơn sẽ trả lãi.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã An Khê đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bị đơn trả khoản nợ gốc 920.000.000đ và tiền lãi phát sinh trong thời gian vay theo yêu cầu tại phiên tòa theo lãi suất do pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định: Việc bà Võ Thị Kim H1 và bà Nguyễn Thị S, cư trú tại: Tổ 8, phường Tây Sơn, thị xã A, tỉnh Gia Lai có mượn tiền của bà Nguyễn Thị Bích H từ đầu năm năm 2014 và đầu năm 2015 đến nay xảy ra tranh chấp nên bà Hằng đã nộp đơn khởi kiện bà H1, bà S tại Tòa án nhân dân thị xã A yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân thị xã A, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền. Không ai trong số các đương sự yêu cầu Tòa áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về chứng cứ: Khi khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án “Giấy mượn tiền” ngày 30/9/2015 và “Giấy mượn tiền” ngày 26/12/2015 (Bút lục 47, 48). Bị đơn bà H1, bà S đều thừa nhận bà S và bà H1 cùng ký tên xác nhận có 02 lần mượn tiền của bà Nguyễn Thị Bích H với tổng số tiền là 1.120.000.000đồng (Một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) như chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình. Bị đơn cũng thừa nhận ngoài phần chữ in sẵn thì phần chữ viết tay về họ tên người mượn tiền, số tiền mượn, thời hạn trả tiền trong cả hai giấy vay (mượn) tiền là do tự tay bà S viết và bà H1, bà S cùng ký tên xác nhận ở phần người mượn tiền. Hai bên xác nhận số tiền nợ gốc của hai giấy mượn tiền là 920.000.000đ và còn lại 200.000.000đ là tiền lãi. Vì thế, chứng cứ này không cần phải chứng minh.

3. Về nội dung tranh chấp: Bà H, bà H1, bà S đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hai bên giao kết với nhau hai hợp đồng vay tiền được thể hiện qua 02 (Hai) giấy mượn tiền: Một đề ngày 30/9/2015 với số tiền vay là 520.000.000đ và giấy còn lại đề ngày 26/12/2015 với số tiền vay là 600.000.000đ, tổng số tiền 1.120.000.000đồng (Một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) với thời hạn vay từng khoản vay tương ứng là 01 tháng (đối với khoản

vay 500.000.000đ) và 10 ngày (đối với khoản vay 420.000.000đ) kể từ ngày giao kết. Như vậy, hợp đồng vay tài sản nêu trên giữa bà H với bà Sang, bà H1 phù hợp với quy định của Điều 122, Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005, nên có hiệu lực pháp luật ràng buộc trách nhiệm dân sự của các bên. Theo quy định tại Điều c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì trong trường hợp này cần áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp. Đã quá thời hạn trả nợ kể từ ngày giao kết hợp đồng mà bà H1, bà S không trả cho bà H khoản tiền đã vay nên bà H1, bà S đã vi phạm nghĩa vụ dân sự mà hai bên cam kết theo quy định tại khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005. Phía nguyên khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà H1 và bà S cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc 920.000.000đ; Điều này đã được bị đơn bà H1, bà S đồng ý, nên việc khởi kiện là có căn cứ theo quy định tại các Điều 255, 471, 474, 478 của Bộ Luật dân sự 2005, Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

4. Về khoản lãi: Hai bên thống nhất là tuy trong giấy mượn tiền không thỏa thuận mức lãi suất nhưng có thỏa thuận bằng miệng (lời nói) lãi suất từng khoản vay, tuy nhiên hai bên không không thống nhất được mức lãi suất mà mình đã thỏa thuận, nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất vay của cả hai khoản là 1,5%/tháng; Bị đơn cho rằng mức lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Cả hai bên đều yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với từng khoản vay kể từ khi vay đến khi viết giấy mượn tiền. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi từ thời điểm viết giấy đến nay (thời điểm xét xử sơ thẩm 28/7/2107).

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS thì trong trường hợp các bên có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm năm 2015 thì theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước lãi suất cơ bản là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng.

Như vậy tiền lãi của khoản vay 500.000.000đ từ ngày 28/02/2014 đến ngày 26/12/2015 là:

$500.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 21 \text{ tháng} = 82.250.000đ.$

Lãi khoản tiền vay 420.000.000đ từ ngày 28/02/2015 đến 30/9/2015 là:
 $420.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 6 \text{ tháng} = 19.110.000đ.$

Tổng cộng số tiền lãi hai khoản là: 101.360.000đ;

Như vậy tiền lãi bà H yêu cầu vượt quá là: $200.000.000 - 101.360.000đ = 98.640.000đ.$

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà H1, bà S phải thanh toán là: 1.021.360.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà H1 bà S xin trả dần số tiền nợ gốc 920.000.000đ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hôm nay (28/7/2017) và xin trả dần tiền lãi sau thời điểm trả nợ gốc.

Vấn đề này nguyên đơn bà Hằng không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận đề nghị này.

5. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nên buộc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 42.640.800đ (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.932.000đ (*Bốn triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Bà H được khấu trừ với số tiền án phí tạm ứng đã nộp là: 22.800.000đ (*Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: 0000829 ngày 21/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp thừa là 17.868.000đ (*Mười bảy triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 255, 298, 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích H.

Buộc bà Võ Thị Kim H1 và bà Nguyễn Thị S phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền còn nợ là: 1.021.360.000đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận phần yêu cầu tiền lãi vượt quá của bà Nguyễn Thị Bích H với số tiền là 98.640.000đ (*Chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc bà Võ Thị Kim H1 và bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 42.640.800đ (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.932.000đ (*Bốn triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Bà H được khấu trừ với số tiền án phí tạm ứng đã nộp là: 22.800.000đ (*Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: 0000829 ngày 21/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp thừa là 17.868.000đ (*Mười bảy triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (28/7/2017), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã An Khê;
- Chi cục THADS tx An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Long Sơn